

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2024/HNGĐ - ST
Ngày 04 tháng 9 năm 2024
“*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Hòa
2. Bà Nguyễn Thị Bích T

- Thư ký phiên tòa: Ông T Sơn Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 8 năm 2024 và ngày 04 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 201/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 03 năm 2023 về việc: “***Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn***” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Đức V, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số 468 đường LTT, tổ 04, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

2. Bị đơn: Chị Lý Thị Bích T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 765/76 đường TC, tổ 01, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nhữ Thị H, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số 450 đường NĐC, phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An. Vắng mặt.

- Bà Lê Thị T1, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số 160 đường T, tổ 01, phường HL, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Anh Đậu Đức A, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số 225/1 đường NTT, tổ 07, phường PĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 99 đường LTK, tổ 07, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 20 tháng 3 năm 2023, Bản tự khai ngày 03 tháng 4 năm 2023, Bản ý kiến phản hồi thông báo số 07/TB - TLVA, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Đức V trình bày: Anh và chị Lý Thị Bích T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 31 tháng 10 năm 2013. Do chung sống không hòa hợp nên anh và chị T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ khi anh bị tai nạn vào tháng 9 năm 2019 đến nay chị T không chăm sóc, thăm hỏi và động viên. Anh tự nhận thấy không thể tiếp tục duy trì hôn nhân nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa anh và chị T.

Anh và chị Lý Thị Bích T có 03 (ba) con chung là cháu Lê Đức Nguyên K, sinh ngày 13 tháng 10 năm 2014, cháu Lê Đức Minh Q, sinh ngày 10 tháng 7 năm 2017 và cháu Lê Đức Ngọc S, sinh ngày 18 tháng 3 năm 2020. Anh có nguyện vọng nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Nguyên Khang và cháu Minh Quang, đồng ý giao cháu Ngọc Sơn cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 (ba) con chung Nguyên Khang, Minh Quang và Ngọc Sơn; không yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp chị T được quyền nuôi cả 03 (ba) con chung Nguyên Khang, Minh Quang và Ngọc Sơn, anh không đủ điều kiện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng vì hiện tại anh bị thương tật do tai nạn nên không có khả năng lao động, không có tài chính, sống phụ thuộc vào cha mẹ.

Đối với tiền học phí đóng cho các con từ năm 2019 đến nay, hàng năm lợi tức thu được trên 02 mảnh đất rẫy tại xã TĐ và xã IK khoảng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng - đất và cà phê trồng trên đất không thuộc quyền sử dụng, sở hữu của anh và chị T - anh giao hoàn toàn cho chị T canh tác và thu hoa màu để bù vào học phí cho các con. Trường hợp, học phí của các con vượt quá số tiền có được từ việc bán hoa màu nêu trên thì anh đồng ý đóng góp bổ sung.

Anh và chị T có tài sản chung là nhà và đất tại số 765/76 đường TC (nay là đường VNG), tổ 01, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai, thửa đất số 503A, tờ bản đồ số 12, diện tích 662m² đất nông nghiệp lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 297069 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Trần Văn Thiên, bà Trương Thị Hiền ngày 19 tháng 12 năm 2011, chính lý chuyển nhượng cho Lý Thị Bích T ngày 21 tháng 11 năm 2008. Sau đó, ngày 18 tháng 01 năm 2021, anh chị chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích 50m² từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở trong tổng số diện tích đất 662m². Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai - Chi nhánh thành phố P chính lý thửa đất 711, diện tích 50m² đất ở, thửa đất 712, diện tích

572m² đất trồng cây lâu năm. Đối với đất ở, anh chị đã đăng ký cấp Giấy chứng nhận mới và được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 276920 ngày 26 tháng 01 năm 2021, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 39, diện tích 50m² đất ở tại tổ 01, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai đứng tên Lý Thị Bích T. Để nhận chuyển nhượng tài sản này, mẹ anh có đưa cho anh chị số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng; anh không biết việc mẹ chị T có đưa 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng góp vào tiền nhận chuyển nhượng. Anh yêu cầu giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Ngoài các tài sản chung này, anh và chị Lý Thị Bích T không còn có tài sản chung nào khác. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tại số 468 đường LTT, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai, vườn ươm sau nhà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 486960 ngày 28 tháng 7 năm 2023 và xe ô tô hiệu Ford, biển kiểm soát 81A -194.17 theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 036965 là tài sản của cha mẹ anh đứng tên cha anh Lê Đức Tài.

Về nợ chung: Các khoản nợ mà chị Lý Thị Bích T đã liệt kê, anh không chấp nhận đây là khoản nợ chung. Anh và chị T chỉ có nợ chung 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng theo khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Gia Lai - Phòng giao dịch P. Chị T tất toán khoản vay tại Ngân hàng bằng cách mượn của bà Lê Thị T1 số tiền 400.000.000 đồng trong tổng số nợ 662.000.000 (sáu trăm sáu mươi hai triệu) đồng. Anh chỉ đồng ý hoàn trả cho bà Lê Thị T1 ½ số tiền nợ theo nghĩa vụ tương ứng là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Theo Văn bản trình bày ý kiến ngày 11 tháng 4 năm 2023, ngày 20 tháng 10 năm 2023, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25 tháng 12 năm 2023, văn bản trình bày ý kiến bổ sung ngày 25 tháng 3 năm 2024, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn chị Lý Thị Bích T trình bày: Chị và anh Lê Đức V kết hôn với nhau từ năm 2013, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai và chung sống với nhau cho đến nay. Trong suốt thời gian chung sống, vợ chồng cùng nhau làm ăn, xây dựng gia đình hạnh phúc. Năm 2019, anh V bị tai nạn giao thông và bị thương tích nghiêm trọng, phải nằm liệt một chỗ để điều trị trong thời gian dài. Bản thân chị đang mang thai đứa con thứ 3 nhưng vẫn cố gắng hết sức chăm sóc bệnh tình cho anh V. Sau đó, vì vừa sinh nở vừa phải chăm sóc cả 03 con nhỏ; để hỗ trợ chị có thời gian chăm sóc các con, cha mẹ chồng đã đưa anh V về nhà ông bà để tiện chăm sóc, chữa trị bệnh tật. Sau 04 năm điều trị, bệnh tình đã tạm ổn, anh V quay về chung sống với chị và các con, chị vẫn tiếp tục chăm sóc cho anh V mà không nề hà, phàn nàn gì cả.

Trong thời gian anh V bị bệnh, mọi khoản chi phí trong gia đình đều do chị lo liệu, anh V không có khoản phụ cấp nào để lo chi phí trong gia đình. Dù đang mang thai nhưng chị vẫn cố gắng buôn bán tiệm tạp hóa nhỏ để kiếm thu nhập xoay xở cho gia đình nhưng

nguồn thu nhập không đủ. Do đó, anh chị đã vay mượn tiền của Ngân hàng và chị phải vay mượn của người thân quen để lo chi phí cho gia đình.

Năm 2021, anh chị thống nhất mở Công ty trách nhiệm hữu hạn Đào tạo Dịch vụ Marketing Online F.Y.D do chị làm đại diện theo pháp luật nhằm mục đích làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Chị phải mượn tiền để lo có chi phí mở công ty và cho Công ty đi vào hoạt động. Tuy nhiên, sau khi mượn tiền, anh V không cùng chị tìm cách trả nợ mà kiếm có gây sự, gây mâu thuẫn trong gia đình rồi gửi đơn ly hôn để rũ bỏ trách nhiệm trả các khoản nợ mà chị đã vay để lo cho gia đình.

Bản thân chị nhận thấy từ trước đến nay, anh chị vẫn chung sống hạnh phúc, tình cảm vợ chồng vẫn còn, mục đích hôn nhân tiến bộ vẫn đạt được nên chị không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh V. Trường hợp cương quyết ly hôn, anh V phải chấp nhận các yêu cầu về con chung, tài sản chung, cùng chị trả các khoản nợ chung thì chị mới chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh V.

Chị và anh Lê Đức V có 03 (ba) con chung là cháu Lê Đức Nguyên K, sinh ngày 13 tháng 10 năm 2014, cháu Lê Đức Minh Q, sinh ngày 10 tháng 7 năm 2017 và cháu Lê Đức Ngọc S, sinh ngày 18 tháng 3 năm 2020. Trường hợp anh V kiên quyết ly hôn, chị có nguyện vọng nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 (ba) con chung Nguyên K, Minh Q và Ngọc S do sức khỏe của anh V không đảm bảo và hiện anh V cũng không có công việc, thu nhập, không đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Chị yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000 đồng/tháng/cháu, khi chi phí học tập của các cháu tăng lên thì chị sẽ yêu cầu tăng thêm. Để đảm bảo cuộc sống của các con không bị ảnh hưởng, trường hợp anh V vi phạm nghĩa vụ chu cấp định kỳ hàng tháng, anh V phải chuyển nhượng cho chị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản tại số 468 đường LTT, tổ 04, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai để chị đủ nguồn lực để nuôi con. Do chị vẫn còn phải trả nợ nên toàn bộ chi phí bệnh viện điều trị và thuốc men của 03 con sẽ do anh V chi trả. Sau khi chị đã nhắc nhở đến lần thứ 3 mà anh V không thanh toán, anh V phải chuyển quyền thu tiền bán cây giống tại cái vườn ươm cùng địa chỉ số 468 đường LTT cho chị để chị có tiền lo thuốc men, chữa trị khi các con đau bệnh. Anh V có nhiệm vụ đưa đón cả 03 con đi học đầy đủ, không có lý do chính đáng mà 01 trong 03 con chung không được đưa đón đi học đầy đủ thì anh V phải chuyển quyền sở hữu cho chị xe ô tô hiệu Ford, biển số 81A - 194.17.

Đối với hoa màu trên đất rẫy tại xã TĐ và xã IK, cả phê trên đất rẫy tại xã IK đã chết từ cách đây 02 năm vì không có điều kiện chăm bón, không còn khoản thu nào cả; cả phê trên đất rẫy tại xã TĐ thuộc đất rừng phòng hộ cho vợ chồng canh tác, chị đã giao khoán cho người khác canh tác, mỗi năm được trả 04 tấn cà phê tươi, hiện Ban quản lý rừng phòng hộ đã thông báo thu hồi lại rẫy cà phê này.

Chị và anh Lê Đức V có tài sản chung là nhà và đất tại 765/76 TC (nay là đường VNG), tổ 01, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Chị có công sức đóng góp nhiều hơn

để tạo lập tài sản chung, cụ thể mẹ chị cho riêng số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng để góp vào tiền mua nhà 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng nên chị đề nghị chia 70% giá trị nhà đất, chia cho anh V 30% giá trị nhà, đất. Chị có nguyện vọng nhận nhà, đất và có nghĩa vụ thanh toán cho anh V phần giá trị tài sản chung tương ứng.

Ngoài ra chị yêu cầu Tòa án xem xét đối với tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với nhà, đất tại số 468 đường LTT, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai, vườn ươm sau nhà và xe ô tô biển kiểm soát 81A -194.17 theo hướng giao cho chị toàn quyền sở hữu, sử dụng các tài sản này để đảm bảo điều kiện chăm lo cho tương lai của các con, trả nợ và phát triển kinh tế của gia đình.

Chị có vay tiền của các cá nhân sau đây để lo chi phí gia đình, nuôi con ăn học, chữa trị bệnh tật cho anh V và đầu tư vào việc làm ăn của gia đình, cụ thể:

- Ngày 28 tháng 12 năm 2021, chị vay của bà Lê Thị T1 số tiền 662.000.000 (sáu trăm sáu mươi hai triệu) đồng. Tiền vay được sử dụng một phần để trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần AB - Chi nhánh Gia Lai - Phòng giao dịch P theo Hợp đồng cho vay số 0060/20/TD/VIII.2 do vợ chồng vay vào ngày 16 tháng 4 năm 2020, một phần sử dụng cho chi phí gia đình.

- Chị vay của ông Trần Văn Đ (địa chỉ: Số 336/114 đường PVT, phường 11, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh) nhiều lần trong năm 2022 với tổng số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để lo chi phí gia đình và chi phí công ty.

- Ngày 15 tháng 3 năm 2022, chị vay của ông Lương Quang V (địa chỉ: Ngách 40/26 đường KG, phường KG, quận TX, thành phố Hà Nội) số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để lo chi phí gia đình và chi phí công ty.

- Chị vay của bà Lý Thị Hồng V1 (địa chỉ: Tổ 03, phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai) số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng để lo chi phí gia đình và chi phí công ty.

- Ngày 04 tháng 5 năm 2022, chị vay của bà Nhữ Thị H số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để lo chi phí gia đình và chi phí công ty.

- Trong năm 2021 đến năm 2022, chị vay của ông Đậu Đức A nhiều lần với tổng số tiền là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng để lo chi phí gia đình và chi phí công ty.

Toàn bộ số tiền chị vay nêu trên là nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân vì khi vay tiền chị có trao đổi với anh V, tiền vay cũng sử dụng chung cho gia đình, không sử dụng vào việc riêng của cá nhân chị.

Khoản nợ chung tổng cộng là 1.097.000.000 (một tỷ không trăm chín mươi bảy triệu) đồng. Anh V có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung tương ứng với số tiền 548.500.000 (năm trăm bốn mươi tám triệu năm trăm nghìn) đồng. Anh V không đủ điều kiện thanh toán số tiền trên trong thời hạn 01 (một) tháng, anh phải chuyển nhượng cho chị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản tại số 468 đường LTT, tổ 04, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai để chị sử dụng thế chấp vay tiền trả nợ, lo chi phí sinh hoạt và các chi phí hoạt động cần thiết

để xây dựng phát triển kinh tế gia đình... Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 20 tháng 10 năm 2023, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh V phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ bằng cách giao các chủ nợ quản lý các tài sản nhà, đất, vườn ươm tại số 468 đường LTT, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai và xe ô tô hiệu Ford, biển kiểm soát 81A -194.17.

Tại phiên tòa, anh V và chị T thống nhất anh V không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với cả phê trồng trên rẫy và lợi tức thu được từ rẫy tại xã TĐ và xã IK từ năm 2019 đến năm 2023; chị T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với tiền học phí, tiền ăn đã đóng cho 03 con chung từ năm 2019 đến năm 2024, tiền lãi đã trả cho đến khi chuyển nhượng đất, xe ô tô thanh toán nợ vay tại Ngân hàng; mỗi người có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nhữ Thị H vắng mặt nhưng theo Đơn khởi kiện, Đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí, Bản tự khai, Đơn xin xét xử vắng mặt cùng ngày 27 tháng 6 năm 2023; Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, ý kiến của bà H như sau: Bà chỉ có quan hệ xã hội với chị Lý Thị Bích T, không có quan hệ thân thích hay quan hệ xã hội gì với anh Lê Đức V. Năm 2022 chị T rủ bà cùng một số người khác góp vốn để nhận chuyển nhượng 2,7ha đất tại Đăk Nông với giá 3.040.000.000 (ba tỷ không trăm bốn mươi triệu) đồng. Ngày 04 tháng 5 năm 2022, bà chuyển vào tài khoản, chủ tài khoản là Lý Thị Bích T số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để hùn vốn mua đất nhưng sau khi nhận được tiền chị T không xúc tiến mua đất như thỏa thuận. Mục đích chuyển tiền là góp vốn mua đất còn chị T có trao đổi với anh V về việc bà chuyển tiền thì bà không biết. Do đó ngày 04 tháng 9 năm 2022 bà đã yêu cầu chị T hoàn trả lại khoản tiền này nhưng chị T chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết buộc chị Lý Thị Bích T và anh Lê Đức V phải liên đới hoàn trả cho bà số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và tiền lãi với lãi suất 1%/tháng từ ngày 04 tháng 5 năm 2022 đến thời điểm kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Theo Đơn khởi kiện ngày 03 tháng 7 năm 2023, Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27 tháng 6 năm 2023, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày: Bà và chị Lý Thị Bích T là quan hệ bà con thân thích. Chị T thường tâm sự do anh Lê Đức V - chồng chị T - bị tai nạn không có khả năng lo kinh tế, một mình chị T nuôi cả 03 con nhỏ, khoản vay ở Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Gia Lai - Phòng giao dịch P đã tới hạn mà chị T không có khả năng trả toán, Ngân hàng sẽ lấy nhà của gia đình chị. Do tin tưởng, ngày 28 tháng 12 năm 2021 bà đã cho chị T, anh V vay số tiền 662.000.000 (sáu trăm sáu mươi hai triệu) đồng để trả nợ ngân hàng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng, vay trong thời hạn từ 03 đến 06 tháng sẽ hoàn trả gốc và lãi. Vì chị T đề cập việc vay tiền nên bà giao tiền trực tiếp cho chị T và cũng không gọi điện thoại cho anh V. Khi trên Giấy mượn tiền ngày 28 tháng 12 năm 2021 chỉ có chị T viết và ký, ghi họ tên bà đã nhiều lần yêu cầu

anh V ký vào giấy nhưng chị T viện có chồng bệnh tật nên bà lại bỏ qua. Sau đó, đến hạn bà đã nhiều lần liên hệ, đến nhà gặp trực tiếp, điện thoại với vợ chồng chị T, anh V nhưng chị T chỉ hứa hẹn, dây dưa, chây ỳ mà không trả tiền gốc cũng như tiền lãi còn anh V thoái thác không biết việc chị T vay tiền của bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết buộc chị Lý Thị Bích T và anh Lê Đức V hoàn trả cho bà số tiền 662.000.000 (sáu trăm sáu mươi hai triệu) đồng và tiền lãi với lãi suất ngân hàng từ ngày 28 tháng 12 năm 2021 đến thời điểm thanh toán xong nợ.

Tại phiên tòa, bà Thà yêu cầu chị T và anh V hoàn trả cho bà số tiền nợ gốc 662.000.000 (sáu trăm sáu mươi hai triệu) đồng và tiền lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 28 tháng 6 năm 2022.

Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27 tháng 6 năm 2023, Đơn khởi kiện ngày 06 tháng 7 năm 2023, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đậu Đức A trình bày: Anh và chị Lý Thị Bích T chỉ có quan hệ xã hội do là bạn học cùng lớp bất động sản. Anh góp tiền đưa cho chị T để cùng những người khác nhận chuyển nhượng đất tại lô 54, Hàm Tân, Bình Thuận tương ứng với trị giá 1% giá trị lô đất nhận chuyển nhượng là 165.000.000 đồng, anh góp 85.000.000 đồng, chị T góp 80.000.000 đồng. Ngày 05 tháng 11 năm 2021, anh chuyển vào tài khoản, chủ tài khoản là Lý Thị Bích T số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng, đưa tiền mặt cho bà T 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng do anh vay của bà Nguyễn Thị H (Số 99 đường LTK, tổ 07, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai), anh cùng chị T trực tiếp đến nhà và gặp bà Hoa, chị T nhận tiền trực tiếp từ bà Hoa. Anh được biết lô đất anh cùng chị T nhận chuyển nhượng đã chuyển nhượng lại cho cá nhân, tổ chức khác thu được lợi nhuận ước chừng 182.000.000 đồng nhưng chị T không trả lại cho anh số tiền vốn 85.000.000 đồng cũng như khoản lợi nhuận từ việc chuyển nhượng đất. Anh đã liên hệ nhiều lần yêu cầu chị T hoàn trả gốc và lợi nhuận nhưng chị T kiêu căng, không trả. Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết buộc chị Lý Thị Bích T và anh Lê Đức V hoàn trả cho anh số tiền 85.000.000 (tám mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, anh chỉ yêu cầu chị Lý Thị Bích T hoàn trả cho anh số tiền 85.000.000 (tám mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị T thừa nhận còn nợ tiền của anh Đức A là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng, việc các văn bản trước đây chị nêu số nợ là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng là do nhầm lẫn.

Tại phiên tòa, người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt nhưng theo Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 18 tháng 10 năm 2023, biên bản đối chất ngày 11 tháng 12 năm 2023, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, ý kiến của bà H1 như sau: Bà chỉ có quan hệ xã hội với vợ chồng anh Đậu Đức A còn không có quan hệ xã hội cũng như quan hệ thân thích với bà Lý Thị Bích T. Khoảng tháng 12 năm 2021, anh Đức A vay tiền của bà,

khi đến nhà nhận tiền vay, anh Đức A đi cùng một người phụ nữ và bà đã giao tiền trực tiếp cho người phụ nữ này. Bà khẳng định người phụ nữ đi cùng anh Đức A là chị Lý Thị Bích T. Mục đích anh Đức A vay tiền sau đó yêu cầu bà giao tiền cho chị T để thực hiện công việc gì thì bà không có thông tin nên không cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố P thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện bổ sung của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi liên quan theo đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tiến hành các biện pháp tố tụng để thu thập chứng cứ, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trình tự phiên tòa. Đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử. Các đương sự, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

1. Chấp nhận các nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung và yêu cầu độc lập tại phiên tòa của các đương sự trong vụ án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Đức V, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của chị Lý Thị Bích T

- Anh Lê Đức V được ly hôn với chị Lý Thị Bích T

- Giao 02 (hai) con chung là cháu Lê Đức Nguyên K, sinh ngày 13 tháng 10 năm 2014, cháu Lê Đức Minh Q, sinh ngày 10 tháng 7 năm 2017 cho anh Lê Đức V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Lê Đức Ngọc S, sinh ngày 18 tháng 3 năm 2020 cho chị Lý Thị Bích T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại số 765/76 đường TC (nay là đường VNG), tổ 01, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 297069 ngày 19 tháng 12 năm 2011 và số CU 276920 ngày 26 tháng 01 năm 2021 là tài sản chung vợ chồng, có trị giá theo Biên bản định giá tài sản ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố P.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 468 đường LTT, tổ 04, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai và xe ô tô hiệu Ford, biển kiểm soát 81A -194.17 không phải là tài sản chung vợ chồng.

- Giải quyết tài sản chung: Giao chị Lý Thị Bích T toàn quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với nhà, đất, tài sản gắn liền với đất tại số 765/76 đường TC (nay là đường VNG), tổ 01, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Chị T thanh toán cho anh Lê Đức V ½ trị giá tài sản chung là 507.747.877 (năm trăm lẻ bảy triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi bảy) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Đậu Đức A

Buộc chị T trả số nợ gốc là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T1

Buộc anh V trả số nợ gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm

Buộc chị T trả số nợ gốc 462.000.000 (bốn trăm sáu mươi hai triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nhữ Thị H

Buộc chị T trả số nợ gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm

6. Chi phí tố tụng: Chị T phải hoàn trả cho anh V $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.781.876 (bốn triệu bảy trăm tám mươi một nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

7. Án phí:

Anh V chịu toàn bộ án phí về hôn nhân gia đình.

Anh V và chị T chịu án phí tương ứng với phần tài sản chung được nhận.

Chị T chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ phải thực hiện đối với ông Đậu Đức A, bà Nhữ Thị H, bà Lê Thị T1; chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung không được chấp nhận

Anh Đức A chịu án phí; miễn án phí cho bà H đối với phần nghĩa vụ không được chấp nhận

8. Sau khi chị T thực hiện xong nghĩa vụ đối với các đương sự khác, có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền, thực hiện thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Lê Đức V và chị Lý Thị Bích T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không thuộc trường hợp cấm kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 31 tháng 10 năm 2013. Hôn nhân của anh chị tuân thủ theo các Điều 9,10,11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân hợp pháp.

Do mâu thuẫn gia đình, anh V yêu cầu giải quyết ly hôn với chị T đồng thời giải quyết về vấn đề con chung, tài sản chung; bị đơn chị T cư trú trên địa bàn thành phố P, tỉnh Gia Lai nên thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nhữ Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 27 tháng 6 năm 2023; người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 18 tháng 10 năm 2023. Căn

cứ vào khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

Tại phiên tòa, chị Lý Thị Bích T thay đổi yêu cầu bổ sung theo hướng không yêu cầu hoàn trả tiền học phí, tiền ăn của các con; bà Lê Thị T1 thay đổi yêu cầu độc lập theo hướng yêu cầu chị T và anh V trả tiền lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm; anh Đậu Đức A thay đổi yêu cầu độc lập theo hướng yêu cầu chị T trả tiền lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm, Hội đồng xét xử nhận định việc thay đổi yêu cầu độc lập không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập ban đầu nên căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về hôn nhân: Từ lời khai của của anh Lê Đức V và chị Lý Thị Bích T cùng thực tế anh chị không cùng chung sống cho thấy kể từ sau sự kiện anh V bị tai nạn để lại di chứng trên cơ thể, mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh và ngày càng trầm trọng, anh chị không có tiếng nói chung, không cùng quan điểm về cách thức nuôi dạy con cũng như xây dựng, phát triển kinh tế gia đình, không còn dành cho nhau sự tôn trọng, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau theo đúng tình nghĩa vợ chồng.

Mặc dù chị T khẳng định hôn nhân của anh chị vẫn hạnh phúc nhưng bản thân chị không tin tưởng vào lời nói, việc làm của anh V, gượng ép duy trì hôn nhân dưới danh nghĩa ràng buộc trách nhiệm và nghĩa vụ của người chồng, người cha trong gia đình. Hôn nhân trước hết là tình cảm yêu thương, tự nguyện gắn bó giữa vợ chồng, sau đó trách nhiệm, nghĩa vụ đối với nhau, đối với con mới phát sinh vì vậy hoàn toàn không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của chị T.

Từ đó có cơ sở khẳng định hôn nhân giữa anh Lê Đức V và chị Lý Thị Bích T phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Đức V, xử cho anh V được ly hôn với chị Lý Thị Bích T.

[3] Về con chung: Anh V và chị T có 03 (ba) con chung là cháu Lê Đức Nguyên K, sinh ngày 13 tháng 10 năm 2014, cháu Lê Đức Minh Q, sinh ngày 10 tháng 7 năm 2017 và cháu Lê Đức Ngọc S, sinh ngày 18 tháng 3 năm 2020.

Cả anh V và chị T đều yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Thực tế các con hiện đang sống với chị T, cháu Nguyên K và Minh Q có nguyện vọng chung sống với chị T trong trường hợp cha mẹ ly hôn. Anh V sau tai nạn, sức khỏe đang dần ổn định, tuy không có công việc nhưng được cha mẹ hỗ trợ nhận tiền lãi từ khoản tiền gửi tại Ngân hàng, thu lợi nhuận từ vườn ươm của ông bà nên vẫn đủ điều kiện về kinh tế để nuôi dưỡng con chung. Chị T đủ điều kiện về sức khỏe nhưng thu nhập từ công việc mua bán bất động sản có nhiều rủi ro, không ổn định, vay tiền của nhiều cá nhân và hiện không có khả năng hoàn trả.

Trên cơ sở đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm sinh lý của các con, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 giao các cháu Lê Đức Nguyên K và

Lê Đức Minh Q cho anh Lê Đức V; giao cháu Lê Đức Ngọc S cho chị Lý Thị Bích T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Anh V không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; chị T yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con là 4.000.000 đồng/tháng/con. Trong nhiều văn bản và tại phiên tòa, chị T cũng khẳng định anh V hiện không có công việc và thu nhập; anh V có thu nhập nhưng do cha mẹ hỗ trợ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị T về cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Anh V và chị T thống nhất nhà và đất tại 765/76 đường TC (nay là đường VNG), tổ 01, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 297069 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Trần Văn T2, bà Trương Thị H2 ngày 19 tháng 12 năm 2011, chỉnh lý biến động chủ sử dụng đất Lý Thị Bích T ngày 21 tháng 11 năm 2018, thửa đất số 712, tờ bản đồ số 39, diện tích 572m² đất trồng cây lâu năm và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 276920 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Lý Thị Bích T ngày 26 tháng 01 năm 2021, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 39, diện tích 50m² đất ở tại đô thị là tài sản chung vợ chồng.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25 tháng 10 năm 2023: Đối với thửa đất số 712, diện tích thực tế qua đo đạc là 562,7m² nhỏ hơn diện tích đất được công nhận quyền sử dụng đất, giữa thửa đất có mương nước hiện trạng diện tích 14,4m²; trên thửa đất số 711 và 712 có căn nhà 01 tầng, mái che, tường rào, cửa cuốn, giếng đào và cây trồng: tiêu, bơ, tre, chè. Mặc dù, hiện trạng đất khác so với sơ đồ thửa đất nhưng ranh giới đất không thay đổi, đã xây nhà hoặc dựng hàng rào, không phát sinh tranh chấp với các hộ lân cận. Khoản 6 Điều 135 Luật Đất đai năm 2024 quy định *“Trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ quy định tại Điều 137 của Luật này hoặc ... Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ... đã cấp mà ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có ... Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất... đã cấp, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề thì khi cấp hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế”* Như vậy, dù hiện trạng đất có thay đổi, tài sản xây dựng trên đất chưa được công nhận quyền sở hữu nhưng được xây dựng trên đất đã được công nhận quyền sử dụng nên toàn bộ diện tích đất 612,7m² và tài sản xây dựng, trồng trên đất là tài sản chung.

Đất và tài sản gắn liền với đất được định giá với tổng trị giá là 1.015.495.753 (một tỷ không trăm mười lăm triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba) đồng theo Biên bản định giá tài sản ngày 25 tháng 10 năm 2023.

Chị T hiện đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản chung, nuôi con nhỏ nên tiếp tục giao cho chị T toàn quyền sử dụng, sở hữu đối với tài sản chung là phù hợp. Do anh V và chị T có công sức đóng góp ngang nhau nên chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh V $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung là 507.747.877 (năm trăm lẻ bảy triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi bảy) đồng.

[5] Quá trình thu thập chứng cứ xác định đến thời điểm xét xử quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tại số 468 đường LTT, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai, vườn ươm sau nhà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 486960 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 28 tháng 7 năm 2023 và xe ô tô hiệu Ford, biển kiểm soát 81A -194.17 theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 036965 đứng tên ông Lê Đức T3, chưa chuyển dịch quyền về tài sản cho anh Lê Đức V hoặc chị Lý Thị Bích T. Như vậy, về mặt pháp lý các tài sản này không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh V, chị T.

[6] Các khoản nợ đã liệt kê, các khoản tiền vay được chuyển trực tiếp vào tài khoản của chị T hoặc do chị T viết giấy mượn tiền. Anh V chỉ thừa nhận trách nhiệm cùng chị T thanh toán khoản nợ của bà Lê Thị T1 nhưng chỉ tương ứng với khoản vay 400.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần AB. Bà Lê Thị T1, bà Nhữ Thị H và anh Đậu Đức A đều thừa nhận khi chuyển tiền hoặc cho vay đều không thông báo cho anh V; tiền góp vốn chuyển thành tiền nợ không phải là vay tiền để đầu tư kinh doanh thu lợi nhuận nâng cao kinh tế gia đình; tiền vay sử dụng chủ yếu trả nợ Ngân hàng và chi phí học tập nâng cao trình độ của cá nhân chị T. Do vậy chỉ có căn cứ buộc anh V có nghĩa vụ trả nợ cùng với chị T đối với khoản nợ của bà T1 nhưng chỉ tương ứng với khoản tiền đã trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần AB - Chi nhánh Gia Lai - Phòng giao dịch P. Khoản nợ vượt quá khoản vay ngân hàng trên khoản vay của bà Thà và khoản nợ của anh Đức A, bà H, chị T phải có nghĩa vụ thanh toán.

[6.1] Đối với khoản nợ của bà Lê Thị T1, do trên Giấy mượn tiền ngày 28 tháng 12 năm 2021 không thể hiện khoản vay có lãi, chị T không thừa nhận thỏa thuận chịu lãi với bà Thà nên không có căn cứ tính lãi trong hạn; căn cứ theo các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, anh V, chị T chịu lãi chậm trả, thời hạn chậm trả từ ngày 28 tháng 6 năm 2022 đến ngày 04 tháng 9 năm 2024 là 02 năm 02 tháng 07 ngày với lãi suất 10%/năm.

Khoản vay 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng của anh V, chị T tại Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Gia Lai - Phòng giao dịch P theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức thấu chi số 0041/21/TD/VII.2 ngày 18 tháng 3 năm 2021, tính đến ngày 28 tháng 3 năm 2022 - thời điểm tất toán khoản vay - tổng gốc và lãi là 402.255.965 (bốn trăm lẻ hai triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi lăm) đồng, chị T, anh V mỗi người có nghĩa vụ tương ứng là 201.127.983 đồng.

Do đó, tiền lãi được tính như sau:

$201.127.983 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm} = 43.968.812$ (bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm mười hai) đồng.

$460.872.017 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm} = 100.751.743$ (một trăm triệu bảy trăm năm mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi ba) đồng.

Anh Lê Đức V có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T1 số tiền 245.096.795 (hai trăm bốn mươi lăm triệu không trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi lăm) đồng trong đó nợ gốc 201.127.983 đồng và lãi 43.968.812 đồng.

Chị Lý Thị Bích T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T1 số tiền 561.623.760 (năm trăm sáu mươi một triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng trong đó nợ gốc 460.872.017 đồng và lãi 100.751.743 đồng.

[6.2] Đối với khoản nợ của bà Nhữ Thị H, số tiền yêu cầu hoàn trả là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng phù hợp với giấy báo nợ ngày 04 tháng 5 năm 2022 và liệt kê khoản nợ tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25 tháng 12 năm 2023 của chị T; do đó có căn cứ xác định chị T nợ bà H số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Đây là khoản tiền góp vốn mua đất, không phải tiền vay nên không tính lãi nhưng kể từ thời điểm bà H yêu cầu hoàn trả ngày 04 tháng 9 năm 2022 mà chị T không thực hiện, tiền góp vốn chuyển thành tiền nợ và chị T phải chịu lãi chậm trả theo các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ ngày 04 tháng 9 năm 2022 đến ngày 04 tháng 9 năm 2024 là 02 năm, tiền lãi được tính như sau: $50.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm} = 10.000.000$ (mười triệu) đồng.

Chị Lý Thị Bích T có nghĩa vụ trả cho bà Nhữ Thị H số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng trong đó nợ gốc 50.000.000 đồng và lãi 10.000.000 đồng.

[6.3] Đối với khoản nợ của anh Đậu Đức A, anh chỉ cung cấp được sao kê chuyển khoản 35.000.000 đồng; chị T không thừa nhận đã nhận 50.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị H, ngoài lời khai của bà Hoa không có chứng cứ nào khác nên không có căn cứ liên kết số tiền 50.000.000 đồng của bà Hoa với khoản nợ của chị T đối với anh Đức A. Do đó, không có căn cứ xác định chị T nợ anh Đức A 85.000.0000 (tám mươi lăm triệu) đồng như yêu cầu độc lập.

Tuy nhiên, khoản nợ 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng do chính chị T liệt kê theo Văn bản trình bày ý kiến ngày 11 tháng 4 năm 2023; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25 tháng 12 năm 2023 chị T không tiếp tục liệt kê khoản nợ của anh Đức A đến tại phiên tòa chị T chỉ thừa nhận nợ anh Đức A 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng. Trước khi anh Đức A khởi kiện, chị T đã tự nhận nợ anh Đậu Đức A 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng mà không chứng minh được từ sau ngày 11 tháng 4 năm 2023 đã thanh toán xong khoản nợ tự nhận. Việc anh Đức A không cung cấp chứng cứ đối với khoản nợ 85.000.000 đồng không ảnh hưởng đến việc chị T ngay từ ban đầu đã nhận nợ 65.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định chị T nợ anh Đức A 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng

Tương tự như khoản nợ của bà H, lãi chậm trả được tính từ thời điểm chị T không hoàn trả tiền góp vốn, trường hợp này được tính từ thời điểm chị T tự nhận nợ là ngày 11 tháng 4 năm 2023 đến ngày 04 tháng 9 năm 2024 là 01 năm 4 tháng 24 ngày, cụ thể

$65.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm } 4 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 9.100.000$ (chín triệu một trăm nghìn) đồng.

Chị Lý Thị Bích T có nghĩa vụ trả cho anh Đậu Đức A số tiền 74.100.000 (bảy mươi tư triệu một trăm nghìn) đồng trong đó nợ gốc 65.000.000 đồng và lãi 9.100.000 đồng.

[6.4] Đối với các khoản nợ chị T liệt kê nhưng không có yêu cầu độc lập, anh V không chấp nhận đây là nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ giải quyết trong cùng vụ án này. Những cá nhân mà chị T liệt kê như ông Trần Văn Độ, ông Lương Quang Vinh và bà Lý Thị Hồng Vân có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết khoản nợ trong vụ án khác.

[7] Về án phí:

- Anh V phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng
- Sau khi khấu trừ khoản nợ chung mà anh V và chị T có nghĩa vụ thực hiện, anh V, chị T mỗi người phải chịu án phí tương ứng với trị giá tài sản được nhận:

$262.651.082 \text{ đồng} \times 5\% = 13.132.554$ (mười ba triệu một trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi tư) đồng.

- Chị T chịu án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận

- Chị T chịu án phí đối với nghĩa vụ riêng phải thực hiện cho bà Thà, anh Anh và bà H, cụ thể:

$316.526.965 \text{ đồng} \times 5\% = 15.826.348$ (mười lăm triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi tám) đồng.

$60.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.000.000$ (ba triệu) đồng

$74.100.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.705.000$ (ba triệu bảy trăm lẻ năm nghìn) đồng

- Anh Đậu Đức A phải chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận là $20.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.000.000$ (một triệu) đồng.

- Bà Nhữ Thị H có Đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí ngày 27 tháng 6 năm 2023, xét bà H thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo diện người cao tuổi quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Theo đó, Hội đồng xét xử miễn án phí đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.563.752 (chín triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi hai) đồng, anh V và chị T phải có nghĩa vụ nộp số tiền này. Anh V đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên chị T phải hoàn trả cho anh V $\frac{1}{2}$ chi phí là 4.781.876 (bốn triệu bảy trăm tám mươi một nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 97, Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, 10, 11, 27, 29, 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000

Áp dụng Điều 33, 34, 37, 51, 53, 54, 56, 57, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 146, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, điểm a khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Đức V, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của chị Lý Thị Bích T

1.1 Về hôn nhân: Anh Lê Đức V được ly hôn với chị Lý Thị Bích T

1.2 Về con chung:

Giao 02 (hai) con chung là cháu Lê Đức Nguyên K, sinh ngày 13 tháng 10 năm 2014 và cháu Lê Đức Minh Q, sinh ngày 10 tháng 7 năm 2017 cho anh Lê Đức V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Giao 01 (một) con chung là cháu Lê Đức Ngọc S, sinh ngày 18 tháng 3 năm 2020 cho chị Lý Thị Bích T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung :

Giao cho chị Lý Thị Bích T toàn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại số 765/76 đường TC (nay là đường VNG), tổ 01, phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 297069 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho ông Trần Văn Thiên, bà Trương Thị Hiền ngày 19 tháng 12 năm 2011, chỉnh lý biến động chủ sử dụng đất Lý Thị Bích T ngày 21 tháng 11 năm 2018, thửa đất số 712, tờ bản đồ số 39, diện tích 572m² đất trồng cây lâu năm và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 276920 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp cho bà Lý Thị Bích T ngày 26 tháng 01 năm 2021, thửa đất số 711, tờ bản đồ số 39, diện tích 50m² đất ở tại đô thị và tài sản gắn liền với đất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Trích đo hiện trạng sử dụng đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn Trắc địa bản đồ Nhật Tuấn ngày 25 tháng 10 năm 2023.

Chị Lý Thị Bích T phải thanh toán cho anh Lê Đức V số tiền 507.747.877 (năm trăm lẻ bảy triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi bảy) đồng.

2. Về nghĩa vụ :

2.1 Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T1

Buộc anh Lê Đức V trả cho bà Lê Thị T1 số tiền 245.096.795 (hai trăm bốn mươi lăm triệu không trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi lăm) đồng

Buộc chị Lý Thị Bích T trả cho bà Lê Thị T1 số tiền 561.623.760 (năm trăm sáu mươi một triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng.

2.2 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Đậu Đức A

Buộc chị Lý Thị Bích T trả cho anh Đậu Đức A số tiền 74.100.000 (bảy mươi tư triệu một trăm nghìn) đồng

2.3 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nhữ Thị H

Buộc chị Lý Thị Bích T trả cho bà Nhữ Thị H số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

3. Về án phí:

Anh Lê Đức V phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, tiền án phí về chia tài sản chung là 13.132.554 (mười ba triệu một trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi tư) đồng; tổng cộng 13.432.554 (mười ba triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi tư) đồng nhưng được khấu trừ vào 7.800.000 (bảy triệu tám trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai số 0000041 ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Anh Lê Đức V phải nộp án phí còn lại là 5.632.554 (năm triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi tư) đồng.

Chị Lý Thị Bích T phải chịu tiền án phí về chia tài sản chung là 13.132.554 (mười ba triệu một trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi tư) đồng, tiền án phí về yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, án phí về nghĩa vụ trả

tiền là 15.826.348 (mười lăm triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi tám) đồng, 3.000.000 (ba triệu) đồng và 3.705.000 (ba triệu bảy trăm lẻ năm nghìn) đồng; tổng cộng 35.963.902 (ba mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm lẻ hai) đồng nhưng được khấu trừ vào 56.300.000 (năm mươi sáu triệu ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai số 0001186 ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Chị Lý Thị Bích T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 20.336.098 (hai mươi triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn không trăm chín mươi tám) đồng.

Anh Đậu Đức A phải chịu tiền án phí về yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 1.000.000 (một triệu) đồng nhưng được khấu trừ vào 2.125.000 (hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai số 0001064 ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Anh Đậu Đức A được hoàn trả số tiền chênh lệch là 1.125.000 (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Lê Thị T1 được nhận lại 17.755.600 (mười bảy triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp là theo biên lai số 0001028 ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Lý Thị Bích T phải hoàn trả cho anh Lê Đức V chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.781.876 (bốn triệu bảy trăm tám mươi một nghìn tám trăm bảy mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Sau khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ tài chính, chị Lý Thị Bích T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chỉnh lý biến động chủ sử dụng đối với tài sản là đất; đăng ký biến động tăng thêm về quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát thành phố P;
- Chi cục thi hành án dân sự thành phố P;
- Ủy ban nhân dân phường CL, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Chứng nhận kết hôn số 72 ngày 31/10/2013);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký
Võ Thị Thanh Thúy